

Gia Lai, ngày 18 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)			Chênh lệch dung tích (triệu m³)	So với thiết kế %	Q đến (m³/s)	Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ															
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1															
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,92	0,748	0,752	0,752	0,000	100,5	0,69	0,69	-	Tự do	Qtràn = 0,49 m3/s Qcông = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	91,10	1,041	1,041	1,041	0,000	100,0	0,01	0,00	-	Tự do	
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	85,527	89,840	34,980	34,392	-0,588	38,3	2,7	9,46	7	Van cung	Q thủy điện = 9,46 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	38,85	11,647	5,838	5,903	0,065	50,7	0,75	0,00	-	Van cung	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	41,20	7,555	0,979	1,010	0,031	13,4	0,36	0,00	9	Tự do	
6	Mỹ Đức	Ân Hào	14,50	20,90	20,90	20,00	3,317	2,784	2,794	0,010	84,2	0,12	0,00	1	Tự do	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	24,30	2,434	0,994	0,994	0,000	40,8	0,01	0,00	-	Tự do	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	34,96	1,987	0,443	0,453	0,010	22,8	0,12	0,00	-	Van phẳng	
9	Đã Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	24,52	1,147	0,228	0,231	0,003	20,1	0,03	0,00	-	Tự do	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	25,86	5,208	3,217	3,262	0,045	62,6	0,52	0,00	-	Van phẳng	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	188,30	3,690	2,333	2,409	0,076	65,3	0,88	0,00	-	Van cung	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	14,78	2,754	0,391	0,405	0,014	14,7	0,16	0,00	-	Van phẳng	
13	Vân Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	24,53	2,660	0,359	0,364	0,005	13,7	0,06	0,00	-	Tự do	
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	20,51	1,526	0,982	0,982	0,000	64,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	24,39	0,767	0,319	0,319	0,000	41,6	0,01	0,00	-	Tự do	
16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	31,30	0,142	0,134	0,142	0,008	100,0	0,09	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	15,89	4,919	2,940	2,990	0,050	60,8	0,58	0,00	25	Tự do	
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	31,60	0,584	0,072	0,077	0,005	13,2	0,06	0,00	-	Tự do	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	16,53	1,130	0,768	0,773	0,005	68,4	0,06	0,00	-	Tự do	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	15,73	0,917	0,398	0,405	0,007	44,2	0,08	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	53,08	3,300	0,775	0,778	0,003	23,6	0,03	0,00	-	Van phẳng	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,47	0,871	0,178	0,178	0,000	20,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	32,20	0,596	0,024	0,023	-0,001	3,9	0,09	0,10	-	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m ³ /s
24	Đồng Quang	Kim Sơn	34,50	38,80	38,80	37,67	0,228	0,158	0,159	0,001	69,7	0,01	0,00	11	Tự do; Van phẳng	-
25	Hưng Long	An Hòa	28,30	34,20	34,17	32,43	1,627	1,008	1,026	0,018	63,1	0,21	0,00	-	Tự do	
26	Kim Sơn	Kim Sơn	29,00	37,3 38,25	38,25	34,30	1,059	0,384	0,391	0,007	36,9	0,08	0,00	-	Van phẳng	
27	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	26,46	1,038	0,781	0,784	0,003	75,5	0,03	0,00	-	Tắm phai	
28	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30,00	36,70	36,70	34,96	2,110	1,296	1,319	0,023	62,5	0,27	0,00	-	Tự do	
29	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,70	58,10	58,10	55,40	1,498	0,491	0,605	0,114	40,4	1,32	0,00	-	Tự do	
30	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,50	12,30	17,10	15,85	0,411	0,244	0,244	0,000	59,4	0,01	0,00	-	Van Phẳng	
31	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,50	20,50	20,50	16,20	1,036	0,155	0,155	0,000	15,0	0,01	0,00	-	Tự do	
32	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,20	50,60	52,70	47,70	1,008	0,249	0,277	0,028	27,5	0,32	0,00	-	Phai gỗ	
II	Xí nghiệp Thủy lợi 2															
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	61,06	6,933	1,685	1,714	0,029	24,7	0,34	0,000	-	Tự do; Van phẳng	Thảm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	43,50	5,379	2,541	2,607	0,066	48,5	0,76	0,00	-	Phai gỗ	
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	34,35	2,421	0,429	0,429	0,000	17,7	0,01	0,000	-	Tự do	
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	49,20	2,330	1,146	1,252	0,106	53,7	1,23	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thảm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	20,92	2,420	0,853	0,860	0,007	35,5	0,08	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
6	Suối Sô	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	23,31	2,479	0,733	0,739	0,006	29,8	0,07	0,000	-	Van phẳng	
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	54,74	1,157	0,207	0,209	0,002	18,1	0,02	0,00	5	Van phẳng	
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	51,80	0,294	0,253	0,253	0,000	86,1	0,01	0,000	-	Phai gỗ	
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	38,70	0,672	0,164	0,164	0,000	24,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	
10	Đập Lôi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	86,32	0,600	0,302	0,302	0,000	50,3	0,01	0,000	-	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	26,31	0,446	0,446	0,447	0,001	100,2	0,01	0,00	20	Van phẳng	
12	Hồ Cùg	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	25,60	0,354	0,109	0,109	0,000	30,8	0,01	0,00	-	Tự do	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	24,71	0,390	0,090	0,114	0,024	29,2	0,28	0,00	38	Phai gỗ	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	60,27	44,500	13,903	13,973	0,070	31,4	0,81	0,00	2	Van cung	Thâm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,67	4,710	0,871	0,874	0,003	18,6	0,03	0,000	6	Tự do; Van phẳng	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	30,08	3,466	1,427	1,448	0,021	41,8	0,24	0,00	-	Van phẳng	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	34,58	2,179	0,449	0,456	0,007	20,9	0,08	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thâm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	83,83	0,748	0,085	0,086	0,001	11,5	0,01	0,00	-	Tự do	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	45,79	0,772	0,163	0,165	0,002	21,4	0,02	0,00	-	Tự do	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	38,77	0,722	0,066	0,072	0,006	10,0	0,07	0,000	-	Tự do	
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	38,07	0,720	0,092	0,094	0,002	13,1	0,02	0,00	20	Tự do	
22	Bờ Sẻ	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	33,60	0,584	0,064	0,064	0,000	11,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	Thâm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	17,08	0,512	0,224	0,237	0,013	46,3	0,15	0,00	20	Van phẳng	
III Xí nghiệp Thủy lợi 3																
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	14,05	5,605	2,932	3,008	0,076	53,7	0,88	0,000	17	Tự do; Van phẳng	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	21,02	2,585	1,072	1,083	0,011	41,9	0,13	0,000	11	Tự do; Van phẳng	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	17,16	1,026	0,368	0,382	0,014	37,2	0,16	0,000	20	Van phẳng	
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	10,52	0,755	0,274	0,275	0,001	36,4	0,01	0,00	10	Van phẳng	Thâm 25 l/s
IV Xí nghiệp Thủy lợi 4																
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	38,270	110,00	43,796	43,981	0,185	40,0	2,14	0,00	21	Van cung	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	23,04	3,000	1,114	1,149	0,035	38,3	0,41	0,00	24	Tự do	
3	Cây Đa	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	14,35	0,894	0,113	0,114	0,001	12,8	0,01	0,00	6	Tự do	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	30,59	1,068	0,221	0,222	0,001	20,8	0,01	0,00	7	Tự do	
5	Quang Hiền	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	64,03	5,660	2,236	2,239	0,003	39,6	0,03	0,00	12	Tự do	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	26,87	2,210	0,783	0,785	0,002	35,5	0,02	0,00	2	Tự do; Van phẳng	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	51,04	1,073	0,825	0,833	0,008	77,6	0,09	0,00	14	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
V	Xí nghiệp Thủy lợi 5															
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	61,700	35,360	11,995	12,060	0,065	34,1	0,75	0,000	9	Van cung	
2	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,20	44,00	44,00	37,000	2,020	0,089	0,090	0,001	4,5	0,01	0,000	5	Tầm phai	
VI	Xí nghiệp TL Định Bình															
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	75,59	226,30	66,263	65,525	-0,738	29,0	16,96	25,5	5	Xả sâu; Van cung	Qcông = 0,50 m3/s QTĐ = 25,0 m3/s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,48	3,779	0,998	0,998	0,000	26,4	0,01	0,00	10	Van phẳng	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	63,80	3,091	1,958	1,984	0,026	64,2	0,30	0,00	-	Van phẳng	
4	Tà Niên	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	87,46	0,439	0,190	0,191	0,001	43,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	
72	Tổng cộng						648,45	227,22	227,22		35,0					
B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	75,59	226,30	66,263	65,525	-0,738	28,95	16,96	25,5	5	Xả sâu; Van cung	Qcông = 0,50 m3/s QTĐ = 25,0 m3/s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	38,27	110,00	43,796	43,981	0,185	40,0	2,14	0,0	21	Van cung	
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	85,53	89,840	34,980	34,392	-0,588	38,3	2,65	9,5	7	Van cung	Q thủy điện = 9,46 m3/s
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	60,27	44,500	13,903	13,973	0,070	31,4	0,81	0,00	2	Van cung	Thảm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	61,70	35,360	11,995	12,060	0,065	34,1	0,75	0,00	9	Van cung	
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	38,85	11,647	5,838	5,903	0,065	50,7	0,75	0,00	-	Van cung	
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	41,20	7,555	0,979	1,010	0,031	13,4	0,36	0,00	9	Tự do	
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	61,06	6,933	1,685	1,714	0,029	24,7	0,34	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thảm 1,815 l/s
9	Quang Hiến	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	64,03	5,660	2,236	2,239	0,003	39,6	0,03	0,00	12	Tự do	
10	Mỹ Thuận	Ngô Mỹ	9	15,50 17,00	17	14,05	5,605	2,932	3,008	0,076	53,7	0,88	0,00	17	Tự do; Van phẳng	
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	43,50	5,379	2,541	2,607	0,066	48,5	0,76	0,00	-	Phai gỗ	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	25,86	5,208	3,217	3,262	0,045	62,6	0,52	0,00	-	Van phẳng	
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	15,89	4,919	2,940	2,990	0,050	60,8	0,58	0,00	25	Tự do	
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	68,67	4,710	0,871	0,874	0,003	18,6	0,03	0,00	6	Tự do; Van phẳng	
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	60,48	3,779	0,998	0,998	0,000	26,4	0,01	0,00	10	Van phẳng	
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	188,30	3,690	2,333	2,409	0,076	65,3	0,88	0,00	-	Van cung	
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	30,08	3,466	1,427	1,448	0,021	41,8	0,24	0,00	-	Van phẳng	
18	Mỹ Đức	Ấn Hào	14,5	20,9	20,9	20,00	3,317	2,784	2,794	0,010	84,2	0,12	0,00	1	Tự do	
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	53,08	3,300	0,775	0,778	0,003	23,6	0,03	0,00	-	Van phẳng	
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	63,80	3,091	1,958	1,984	0,026	64,2	0,30	0,00	-	Van phẳng	
21	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	23,04	3,000	1,114	1,149	0,035	38,3	0,41	0,00	24	Tự do	
22	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	14,78	2,754	0,391	0,405	0,014	14,7	0,16	0,00	-	Van phẳng	
23	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	24,53	2,660	0,359	0,364	0,005	13,7	0,06	0,00	-	Tự do	
24	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	21,02	2,585	1,072	1,083	0,011	41,9	0,13	0,00	11	Tự do; Van phẳng	
25	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	23,31	2,479	0,733	0,739	0,006	29,8	0,07	0,00	-	Van phẳng	
26	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	24,30	2,434	0,994	0,994	0,000	40,8	0,01	0,00	-	Tự do	
27	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	34,35	2,421	0,429	0,429	0,000	17,7	0,01	0,00	-	Tự do	
28	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	20,92	2,420	0,853	0,860	0,007	35,5	0,08	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
29	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	49,20	2,330	1,146	1,252	0,106	53,7	1,23	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
30	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	26,87	2,210	0,783	0,785	0,002	35,5	0,02	0,00	2	Tự do; Van phẳng	
31	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	34,58	2,179	0,449	0,456	0,007	20,9	0,08	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
32	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ấn Tường	30	36,7	36,7	34,96	2,110	1,296	1,319	0,023	62,5	0,27	0,00	-	Tự do	
33	Thủ Thiệt	Tây Sơn	36,2	44	44	37,00	2,020	0,089	0,090	0,001	4,5	0,01	0,00	5	Tắm phai	
34	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	34,96	1,987	0,443	0,453	0,010	22,8	0,12	0,00	-	Van phẳng	
35	Hưng Long	An Hòa	28,3	34,2	34,17	32,43	1,627	1,008	1,026	0,018	63,1	0,21	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
36	Hồ Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	20,51	1,526	0,982	0,982	0,000	64,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	
37	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,7	58,1	58,1	55,40	1,498	0,491	0,605	0,114	40,4	1,32	0,00	-	Tự do	
38	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	54,74	1,157	0,207	0,209	0,002	18,1	0,02	0,00	5	Van phẳng	
39	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	24,52	1,147	0,228	0,231	0,003	20,1	0,03	0,00	-	Tự do	
40	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	16,53	1,130	0,768	0,773	0,005	68,4	0,06	0,00	-	Tự do	
41	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	51,04	1,073	0,825	0,833	0,008	77,6	0,09	0,00	14	Van phẳng	
42	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	30,59	1,068	0,221	0,222	0,001	20,8	0,01	0,00	7	Tự do	
43	Kim Sơn	Kim Sơn	29	37,3 38,25	38,25	34,30	1,059	0,384	0,391	0,007	36,9	0,08	0,00	-	Van phẳng	
44	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	91,10	1,041	1,041	1,041	0,000	100,0	0,01	0,00	-	Tự do	
45	Hội Long	Ấn Hào	19,85	27,75	27,75	26,46	1,038	0,781	0,784	0,003	75,5	0,03	0,00	-	Tắm phai	
46	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,5	20,5	20,5	16,20	1,036	0,155	0,155	0,000	15,0	0,01	0,00	-	Tự do	
47	Tân Thắng	Cát Tiến	13,5	18,7	20,7	17,16	1,026	0,368	0,382	0,014	37,2	0,16	0,00	20	Van phẳng	
48	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,2	50,6	52,7	47,70	1,008	0,249	0,277	0,028	27,5	0,32	0,00	-	Phai gỗ	
49	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	15,73	0,917	0,398	0,405	0,007	44,2	0,08	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
50	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	14,35	0,894	0,113	0,114	0,001	12,8	0,01	0,00	6	Tự do	
51	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,47	0,871	0,178	0,178	0,000	20,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	
52	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	45,79	0,772	0,163	0,165	0,002	21,4	0,02	0,00	-	Tự do	
53	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	24,39	0,767	0,319	0,319	0,000	41,6	0,01	0,00	-	Tự do	
54	Phú Đông (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	10,52	0,755	0,274	0,275	0,001	36,4	0,01	0,00	10	Van phẳng	Thảm 25 l/s
55	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,9	66,9	66,92	0,748	0,752	0,752	0,000	100,5	0,69	0,69	-	Tự do	Qtràn = 0,49 m ³ /s Qcông = 0,20 m ³ /s
56	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	83,83	0,748	0,085	0,086	0,001	11,5	0,01	0,00	-	Tự do	
57	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	38,77	0,722	0,066	0,072	0,006	10,0	0,07	0,00	-	Tự do	
58	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	38,07	0,720	0,092	0,094	0,002	13,1	0,02	0,00	20	Tự do	
59	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	38,70	0,672	0,164	0,164	0,000	24,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)			Chênh lệch dung tích (triệu m³)	So với thiết kế %	Q đến (m³/s)	Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
60	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	86,32	0,600	0,302	0,302	0,000	50,3	0,01	0,00	-	Van phẳng	
61	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	32,20	0,596	0,024	0,023	-0,001	3,9	0,09	0,10	-	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m3/s
62	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	31,60	0,584	0,072	0,077	0,005	13,2	0,06	0,00	-	Tự do	
63	Bờ Sề	Hoà Hội	32	37,4	39,4	33,60	0,584	0,064	0,064	0,000	11,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	Thăm qua đập
64	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	17,08	0,512	0,224	0,237	0,013	46,3	0,15	0,00	20	Van phẳng	
65	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	26,31	0,446	0,446	0,447	0,001	100,2	0,01	0,00	20	Van phẳng	
66	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	87,46	0,439	0,190	0,191	0,001	43,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	
67	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,5	12,3	17,1	15,85	0,411	0,244	0,244	0,000	59,4	0,01	0,00	-	Van Phẳng	
68	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	24,71	0,390	0,090	0,114	0,024	29,2	0,28	0,00	38	Phai gỗ	
69	Hố Cùg	Phù Mỹ Đông	23	29	29	25,60	0,354	0,109	0,109	0,000	30,8	0,01	0,00	-	Tự do	
70	Tây Dâu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	51,80	0,294	0,253	0,253	0,000	86,1	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
71	Đồng Quang	Kim Sơn	34,5	38,8	38,8	37,67	0,228	0,158	0,159	0,001	69,7	0,01	0,00	11	Tự do; Van phẳng	-
72	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	31,30	0,142	0,134	0,142	0,008	100,0	0,09	0,00	-	Tự do	
	Tổng cộng						648,45	227,22	227,22		35,0					
C	ĐẬP DÂNG															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MNTL (m)	Q qua cống (m³/s)	Q qua hạ lưu (m³/s)		Tổng Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ				
								Q qua TĐ	Q qua tràn							
1	Ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Nhơn Đông	5,00	-1,50	4	1,52			222,3	222,3						
2	Lại Giang	Bồng Sơn	7,50	4,50	7,5	5,00	0,00		44,6	44,6	-					
3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc	3,5	-0,85	1	0,85			33,0	33,0						
4	Cây Gai	Hội Sơn	24,50	21,80	24,2	23,20	0,00		0,0	0,0	15					
5	Cây Ké	Đề Gi	7,20	4,00	7,2	6,20	0,00		1,6	1,6	5					
6	Ổ Ổ	Đề Gi	4,4	2,1	4,1											
7	Bảy Yển	Bình Định	11,29	9,1/10,1	10,1	9,97			26,6	26,6	-					
8	Bình Thạnh	An Nhơn	15,8	9,90	11,9	10,46			15,2	15,2						

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
9	Tháp Mảo	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	8,02	0,00		9,8	9,8	-	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,00	0,00		15,8	15,8		
11	Thuận Hát	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	4,01			27,1	27,1	-	
12	Lão Tâm	Ngô Mây	3,80	0,40	3,4	2,62	0,00		20,2	20,2	-	
13	Văn Mới	Ngô Mây	2,00	-1,50	1,4	0,10			0,0	0,0		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	1,30	0,00		9,0	9,0		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	11,34				0,0		
16	Thanh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	4,48	0,00		3,4	3,4	5	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thanh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	4,28			24,9	24,9		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	9,02	0,00		0,0	0,0		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	2,45	0,00		25,0	25,0		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	2,15			0,8	0,8		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	2,10			2,1	2,1		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	0,33			25,0	25,0		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		0,57			6,0	6,0	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc	5,79	0,00	1,9	0,58			4,0	4,0		
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,88	0,00	35,4	0,0	35,4	2	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 33,89 m3/s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	18,07	0,00	36,9	18,5	55,4		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 36 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng tấm hoặc ván phai: 6 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 30 **hồ chứa**;
- + Tổng dung tích hiện tại các hồ : **227,22 triệu đạt: 35,0 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT**Người báo cáo****Đinh Văn Chánh****Nguyễn Thanh Thuý**